UBND TỈNH NINH THUẬN

**SỞ TƯ PHÁP TỈNH NINH THUẬN**

**Biểu 02**

# THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2024

*ĐVT: đồng*

| STT | Nội dung | DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO | THỰC HIỆN | | ƯỚC THỰC HIỆN SO DỰ TOÁN (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | tính đến 30/9/2024 | Ước thực hiện năm 2024 | đến 30/9/2024 | Ước thực hiện năm 2024 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I** | **Thu phí, lệ phí** | **755,500,000** | **718,450,000** | **868,000,000** | **95** | **115** |
| **A** | **Văn phòng Sở Tư pháp** | **755,500,000** | **718,450,000** | **868,000,000** | 95.1 | 114.9 |
| ***1*** | ***Tổng thu*** | **755,500,000** | **718,450,000** | **868,000,000** | 95.1 | 114.9 |
| - | Lệ phí xác nhận Hộ tịch (QĐ 70/2017/QĐ-UBND tỉnh | 500,000 | 200,000 | 500,000 | 40.0 | 100.0 |
| - | Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi (NĐ 114/2016/NND-CP) | | 4,500,000 | 4,500,000 | | |
| - | Lệ phí đăng ký doanh nghiệp (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp (47/2019/TTBTC) | 2,000,000 | 250,000 | 1,000,000 | 12.5 | 50.0 |
| - | Phí cung cấp thông tin LLTP (244/TT-BTC/2016) | 750,000,000 | 712,800,000 | 860,000,000 | 95.0 | 114.7 |
| - | Phí thẩm định điều kiện đăng ký HĐ đấu giá tài sản (106/2017/TT-BTC) | 1,000,000 | - | 500,000 | - | 50.0 |
| - | Phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng (TT257/2016/TT-BTC) | 1,000,000 | 600,000 | 1,000,000 | 60.0 | 100.0 |
| - | Phí xác nhận quốc tịch | 1,000,000 | 100,000 | 500,000 | 10.0 | 50.0 |
| **2** | **Thu phí được để lại đơn vị** | - | - | - | - | - |
| **3** | **Số phí, lệ phí nộp NSNN** | **361,000,000** | **343,517,200** | **415,640,000** | **95.2** | **115.1** |
| - | Lệ phí xác nhận Hộ tịch (QĐ 70/2017/QĐ-UBND tỉnh | 500,000 | **200,000** | **500,000** | **40.0** | **100.0** |
| - | Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi (NĐ 114/2016/NND-CP) | | **4,500,000** | **4,500,000** | | |
| - | Lệ phí đăng ký doanh nghiệp (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp (47/2019/TTBTC) | 2,000,000 | 250,000 | 1,000,000 | 12.5 | 50.0 |
| - | Phí cung cấp thông tin LLTP (244/TT-BTC/2016) | 355,500,000 | 337,867,200 | 407,640,000 | 95.0 | 114.7 |
| - | Phí thẩm định điều kiện đăng ký HĐ đấu giá tài sản (106/2017/TT-BTC) | 1,000,000 | - | 500,000 | - | 50.0 |
| - | Phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng (TT257/2016/TT-BTC) | 1,000,000 | 600,000 | 1,000,000 | 60.0 | 100.0 |

| STT | Nội dung | DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO | THỰC HIỆN | | ƯỚC THỰC HIỆN SO DỰ TOÁN (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | tính đến 30/9/2024 | Ước thực hiện năm 2024 | đến 30/9/2024 | Ước thực hiện năm 2024 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - | Phí xác nhận quốc tịch | 1,000,000 | 100,000 | 500,000 | 10.0 | 50.0 |
| **II** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | 14,762,198,093 | 7,509,722,686 | 13,153,449,442 | 50.9 | 89.1 |
| **A** | **Chi thường xuyên** | **14,762,198,093** | **7,509,722,686** | **13,153,449,442** | 50.9 | 89.1 |
| ***1*** | **Văn phòng Sở Tư pháp** | **11,021,698,093** | **4,926,400,837** | **10,570,127,593** | 44.7 | 95.9 |
| **a** | **Kinh phí giao tự chủ** | **4,036,142,013** | **2,880,079,186** | **4,036,142,013** | **71.4** | **100.0** |
| | Qũy lương và khoán chi hành chính | 3,984,842,013 | 2,880,079,186 | 3,984,842,013 | **72.3** | **100.0** |
| | 10% tiết kiệm dùng để CCTL | 51,300,000 | - | 51,300,000 | - | **100.0** |
| **b** | **Kinh phí không giao tự chủ** | **6,431,258,093** | **1,558,159,109** | **5,979,709,593** | **24.2** | **93.0** |
| | ***10% tiết kiệm dùng để CCTL*** | 365,330,000 | - | 365,330,000 | - | 100.0 |
| | ***Kinh phí Đảng*** | 58,180,000 | 28,252,000 | 58,180,000 | 48.6 | 100.0 |
| | ***Kinh phí sửa chữa trụ sở*** | 600,000,000 | 596,455,932 | 600,000,000 | 99.4 | 100.0 |
| | ***Kinh phí mua sắm tài sản (Bàn ghế hội trường nhỏ)*** | 135,000,000 | 132,080,000 | 135,000,000 | 97.8 | 100.0 |
| | ***Chi đặc thù*** | **5,272,748,093** | **801,371,177** | **5,186,529,593** | 15.2 | 98.4 |
| 1 | Kinh phí đi tập huấn, hội thảo trong và ngoài tỉnh của 3 phòng nghiệp vụ (xăng xe, vé máy bay, tàu xe, công tác phí) | 110,000,000 | 51,312,000 | 104,500,000 | 46.6 | 95.0 |
| 2 | Vật tư văn phòng ( các phòng nghiệp vụ của sở) | 60,000,000 | 31,740,500 | 57,000,000 | 52.9 | 95.0 |
| 3 | Sửa chữa tài sản ( Máy vi tính, máy photo phục vụ công tác nghiệp vụ ) | 30,000,000 | 15,540,000 | 28,500,000 | 51.8 | 95.0 |
| 4 | Thông tin tuyên truyền | 70,000,000 | 43,812,317 | 66,500,000 | 62.6 | 95.0 |
| 5 | Hội nghị | 50,000,000 | 13,923,360 | 47,500,000 | 27.8 | 95.0 |
| 6 | Mẫu biểu sổ sách hộ tịch | 180,000,000 | 153,171,000 | 171,000,000 | 85.1 | 95.0 |
| 7 | Quyết định số 22/2014 QĐ-UBND ngày 27/02/2014 ban hành mức chi cho hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận : 03 biên chế x 20.000đ/ngày x 250 ngày = 15.000.000đ; Cập nhật thủ tục 100 thủ tục x 25.000đ = 2.500.000đ; Chi những hoạt động khác 20.000.000đ | 37,500,000 | 11,220,000 | 35,625,000 | 29.9 | 95.0 |
| 8 | Quyết định số 69/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 ngày 18/8/2017 quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác Xây dựng Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND các cấp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận: Xây dưng VBQPPL : 06 VB x 9.000.000đ/VB (54.000.000đ) | 54,000,000 | 9,700,000 | 51,300,000 | 18.0 | 95.0 |
| 9 | Kinh phí nghiệp vụ XDBV, góp ý, thẩm định văn bản QPPL | 615,520,000 | 189,300,000 | 582,244,000 | 30.8 | 94.6 |

| STT | Nội dung | DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO | THỰC HIỆN | | ƯỚC THỰC HIỆN SO DỰ TOÁN (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | tính đến 30/9/2024 | Ước thực hiện năm 2024 | đến 30/9/2024 | Ước thực hiện năm 2024 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 10 | Kiểm tra lại kết quả hệ thống hoá văn bản kỳ 2019-2023 theo KH 357/KH-UBND ngày 06/2/2023 về việc hệ thống hóa văn bản quy phạm PL kỳ 2019-2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận | 50,000,000 | 49,980,000 | 49,980,000 | 100.0 | 100.0 |
| 11 | Kinh phí Hội đồng phổ biến GDPL tỉnh (355,95 triệu đồng) | | - | | | |
| - | Tập huấn nghiệp vụ | 114,950,000 | 74,448,200 | 109,202,500 | 64.8 | 95.0 |
| - | Tuyên Truyền Ngày Pháp Luật Việt Nam và tuyên truyền PBGDPL : | 9,000,000 | - | 8,550,000 | - | 95.0 |
| - | Khen Thưởng Hoạt động của Hội đồng PBGDPL tỉnh | 40,000,000 | - | 38,000,000 | - | 95.0 |
| - | Phối hợp, tuyên truyền PBGDPL trên Đài PTTH , chuyên mục "Pháp luật và cuộc sống" | 62,000,000 | - | 62,000,000 | - | 100.0 |
| - | Chi xây dựng VB trong lĩnh vực PBGDPL Quyết định số 26/2020 QĐ-UBND ngày 30/7/2020; quy định một số mức chi thực hiện công tác PBGDPL và xây dựng cấp xã đạt chuẩn pháp luật trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. | 110,000,000 | 101,150,000 | 104,500,000 | 92.0 | 95.0 |
| - | Giấy mực photo, vi tính công tác của HĐPBGDPL | 20,000,000 | 8,160,000 | 19,000,000 | 40.8 | 95.0 |
| 12 | Kinh phí nghiệp vụ thanh tra về quản lý xử lý VPHC và theo dõi thi hành pháp luật (bao gồm trang phục thanh tra) | 150,000,000 | 33,200,000 | 143,500,000 | 22.1 | 95.7 |
| 13 | Kinh phí Phòng cháy chữa cháy | 20,000,000 | 14,713,800 | 19,000,000 | 73.6 | 95.0 |
| 14 | Chi khác | 20,000,000 | - | 19,000,000 | - | 95.0 |
| 15 | KP thực hiện số hóa dữ liệu Hộ tịch (theo KH số 4873/KH - UBND ngày 21/11/2023) | 3,466,778,093 | - | 3,466,778,093 | - | 100.0 |
| 16 | ISO 2001:90000 | 3,000,000 | - | 2,850,000 | - | 95.0 |
| | **Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề** | **4,560,000** | **4,560,000** | **4,560,000** | **100.0** | 100.0 |
| **D** | **Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2024 theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ** | **499,737,987** | **433,624,542** | **499,737,987** | **86.8** | 100.0 |
| **E** | **Chi CTMTQG, CTMT** | **50,000,000** | **49,978,000** | **49,978,000** | 100.0 | 100.0 |
| a | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | 50,000,000 | 49,978,000 | 49,978,000 | 100.0 | 100.0 |
| | *a) Tiểu dự án 1 : Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG* | 42,000,000 | 41,991,000 | 41,991,000 | 100.0 | 100.0 |

| STT | Nội dung | DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO | THỰC HIỆN | | ƯỚC THỰC HIỆN SO DỰ TOÁN (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | tính đến 30/9/2024 | Ước thực hiện năm 2024 | đến 30/9/2024 | Ước thực hiện năm 2024 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| b | *c) Tiểu dự án 3 : Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT* | 8,000,000 | 7,987,000 | 7,987,000 | 99.8 | 99.8 |
| **2** | **Trung tâm Trợ giúp pháp lý** | **3,111,260,000** | **2,272,285,119** | **2,272,285,119** | **73.0** | **73.0** |
| **A** | **Chi thường xuyên** | **2,966,260,000** | **2,272,285,119** | **2,343,285,119** | **76.6** | **79.0** |
| ***1*** | ***Chi sự nghiệp:*** | **2,966,260,000** | **2,272,285,119** | **2,343,285,119** | **76.6** | **79.0** |
| **a** | **Kinh phí giao tự chủ** | **2,256,260,000** | **1,670,286,755** | **1,670,286,755** | **74.0** | **74.0** |
| | Quỹ lương | 1,962,860,000 | 1,599,675,067 | 1,599,675,067 | 81.5 | 81.5 |
| | Chi thường xuyên theo định mức | 293,400,000 | 70,611,688 | 70,611,688 | 24.1 | 24.1 |
| **b** | **Kinh phí không giao tự chủ** | **710,000,000** | **527,064,684** | **598,064,684** | **74.2** | **84.2** |
| 01 | Chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng phối hợp liên ngành và Tổ giúp việc | 97,200,000 | 74,844,000 | 74,844,000 | 77.0 | 77.0 |
| 02 | Hội nghị sơ kết, tổng kết + Khen thưởng Hội đồng phối hợp liên ngành | 34,330,000 | 0 | 0 | - | - |
| 03 | Chi kiểm tra Hội đồng phối hợp liên ngành | 4,800,000 | 0 | 0 | - | - |
| 04 | Chi tổ chức tập huấn Hội đồng phối hợp liên ngành (Điểm d khoản 2 Điều 23 Thông tư liên tịch số 10) | 17,100,000 | 18,650,000 | 18,650,000 | 109.1 | 109.1 |
| 05 | Kinh phí lắp đặt Bảng thông tin, tờ thông tin (Điểm b khoản 2 Điều 23 Thông tư liên tịch số 10 | 7,000,000 | 6,262,200 | 6,262,200 | 89.5 | 89.5 |
| 06 | Chi trang phục cho trợ giúp viên pháp lý | 16,610,000 | 16,614,000 | 16,614,000 | 100.0 | 100.0 |
| 07 | Chi công tác lập hồ sơ do Luật sư, cộng tác viên, trợ giúp viên pháp lý thực hiện; vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình | 350,000,000 | 343,771,142 | 343,771,142 | 98.2 | 98.2 |
| 08 | Tổ chức các đợt truyền thông về trợ giúp pháp lý cho Người khuyết tật | 21,900,000 | 18,244,704 | 18,244,704 | 83.3 | 83.3 |
| 09 | Tổ chức các đợt truyền thông về trợ giúp pháp lý cho Người cao tuổi | 22,100,000 | 17,233,680 | 17,233,680 | 78.0 | 78.0 |
| 10 | Tổ chức truyền thông (Phối hợp với Đài phát thanh – Truyền hình tỉnh) | 0 | 0 | 0 | - | - |
| 11 | In ấn, photo tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ chuyên môn | 15,000,000 | 12,833,000 | 12,833,000 | 85.6 | 85.6 |
| 12 | Chi khác | 52,960,000 | 18,611,958 | 18,611,958 | 35.1 | 35.1 |
| 13 | 10% tiết kiệm | 71,000,000 | 0 | 71,000,000 | - | 100.0 |

| STT | Nội dung | DỰ TOÁN UBND TỈNH GIAO | THỰC HIỆN | | ƯỚC THỰC HIỆN SO DỰ TOÁN (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | tính đến 30/9/2024 | Ước thực hiện năm 2024 | đến 30/9/2024 | Ước thực hiện năm 2024 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **D** | **Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2024 theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ** | **70,000,000** | | **70,000,000** | **-** | 100.0 |
| **E** | **Chi CTMTQG, CTMT** | **75,000,000** | **74,933,680** | **74,933,680** | 99.9 | 99.9 |
| a | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | 75,000,000 | 74,933,680 | 74,933,680 | 99.9 | 99.9 |
| | *a) Tiểu dự án 1 : Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG* | *75,000,000* | *74,933,680* | *74,933,680* | *99.9* | *99.9* |
| **3** | **Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản** | **629,240,000** | **311,036,730** | **311,036,730** | **49.4** | **49.4** |
| a | Kinh phí giao tự chủ | 629,240,000 | 311,036,730 | 311,036,730 | **49.4** | **49.4** |